

Bản án số: 27/2024/HC-ST
Ngày 12-9-2024
V/v huỷ giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Dương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hồng Phong và ông Vũ Xuân Mai

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 48/2024/TLST-HC ngày 07 tháng 6 năm 2024 về “Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HC ngày 14-8-2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2024/QĐST-HC ngày 28-8-2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị K, ông Trần Ngọc V và bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

1.2. Ông Trịnh Minh H1 và bà Hoàng Thị L1 và bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh Thị K và bà Trịnh Thị D; địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Văn bản uỷ quyền ngày 24-5-2024 – Có mặt.

2. Người bị kiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ; địa chỉ: Đường B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Chí T1; chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ - Văn bản uỷ quyền ngày 25-6-2024 - Đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ; địa chỉ: Đường B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Tiến L2; chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ – Văn bản uỷ quyền ngày 27-8-2024 - Đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Trịnh Thị Mỹ L3 và ông Nguyễn Tuấn Đ (Chồng bà L3); địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

3.3 . Bà **Thị H2**; địa chỉ: **Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông** - Có đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 15-5-2024, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 01-8-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà **Trịnh Thị K** và bà **Trịnh Thị D** trình bày:

1.1. Năm 2003 ông **Trần Ngọc H** và bà **Trịnh Thị K** nhận chuyển nhượng của gia đình bà **Thị H2** 01 thửa đất chiều ngang mặt đường tỉnh lộ 686 dài 20m, chiều sâu giáp sinh, là một phần của thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111; tọa lạc tại: **Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông**. Khi nhận chuyển nhượng gia đình bà **Thị H2** đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng hai bên chưa làm thủ tục tách thửa và chuyển nhượng theo quy định. Năm 2005 ông **H** và bà **K** chuyển nhượng cho ông **Trần Ngọc V** và bà **Nguyễn Thị L** một phần thửa đất nhận chuyển nhượng của bà **Thị H2** có chiều ngang mặt đường tỉnh lộ 686 dài 06m, chiều sâu giáp sinh. Năm 2015 ông **H** và bà **K** tiếp tục chuyển nhượng cho ông **Trịnh Minh H1** và bà **Hoàng Thị L1** một phần thửa đất nhận chuyển nhượng của bà **Thị H2**, có chiều ngang mặt đường tỉnh lộ 686 dài 07m, chiều sâu giáp sinh. Thời điểm năm 2005 gia đình ông **H** và bà **K**; ông **V** và bà **L** đã làm xây cấp 4, sinh sống trên đất đến nay.

1.2. Năm 2017 bà **Nguyễn Thị T** nhận chuyển nhượng của gia đình bà **Thị H2** 01 thửa đất chiều ngang mặt đường tỉnh lộ 686 dài 17m, chiều sâu giáp sinh, là một phần của thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111; tọa lạc tại: **Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông**; tiếp giáp với đất ông **Trịnh Minh H1** và bà **Hoàng Thị L1**. Khi nhận chuyển nhượng gia đình bà **Thị H2** đã được cấp GCNQSDĐ nhưng hai bên chưa làm thủ tục tách thửa và chuyển nhượng theo quy định.

1.3. Ngày 20-02-2020 ông **H** và bà **K**, ông **V** và bà **L**, ông **H1** và bà **L1**, bà **Nguyễn Thị T** mới thực hiện thủ tục tách thửa và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà **Thị H2** theo quy định pháp luật, theo thứ tự là thửa số 126, 127, 128, 129, tờ bản đồ số 111. Ngày 21-4-2020 ông **H** và bà **K**, ông **V** và bà **L**, ông **H1** và bà **L1** và bà **Nguyễn Thị T** được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp 04 GCNQSDĐ số CS390035, CS390036, CS390037 và CS3900256 đối với các thửa đất nêu trên. Cuối năm 2021, ông **H** và bà **K**, ông **V** và bà **L**, ông **H1** và bà **L1** và bà **Nguyễn Thị T** được biết GCNQSDĐ của 04 gia đình bị sai vị trí, chồng lên đất của bà **Trịnh Thị Mỹ L3** thực tế sử dụng (nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà **Thị H2**) và ngược lại GCNQSDĐ số CS390253 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 21-4-2020 cho bà **L3** (Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 111) chồng lên đất của 04 gia đình thực tế sử dụng. Do đó, ông **H** và bà **K**, ông **V** và bà **L**, ông **H1** và bà **L1**, bà **Nguyễn Thị T** nhiều lần liên hệ với bà **Trịnh Thị Mỹ L3** để kiểm tra thực địa cụ thể và thực hiện thủ tục cấp lại GCNQSDĐ cho phù hợp với vị trí đất thực tế sử dụng nhưng bà **L3** không phối hợp. Vì vậy, ngày 15-5-2024 các gia đình ông **H** và bà **K**, ông **V** và bà **L**, ông **H1** và bà **L1** và bà **Nguyễn Thị T** khởi kiện yêu cầu hủy 04 GCNQSDĐ số CS390035, CS390036, CS390037 và CS3900256 nêu trên của 04 gia đình. Ngày 24-6-2024 Chi nhánh **Văn phòng Đ1** ban hành công văn số 342/CNTĐ-ĐK&CGCN trả lời việc cấp GCNQSDĐ cho 05 hộ gia đình là đúng

quy định pháp luật và chỉ thực hiện được việc thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ theo Bản án hoặc Quyết định của Tòa án. Ngày 01-8-2024 các gia đình khởi kiện bổ sung hủy GCNQSDĐ số CS390253 cấp cho bà L3, để các gia đình được cấp lại GCNQSDĐ đúng vị trí thực tế nhận chuyển nhượng của bà Thị H2

2. Người bị kiện **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** trình bày: Trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ số CS390035, CS390036, CS390037, CS3900256 và CS390253 cho ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị K, ông Trần Ngọc V và bà Nguyễn Thị L, ông Trịnh Minh H1 và bà Hoàng Thị L1, bà Nguyễn Thị T và bà Trịnh Thị Mỹ L3 (trên cơ sở tách thửa và nhận chuyển nhượng của bà Thị H2) là đúng quy định pháp luật. Do đó, **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Đại diện **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ**: Trình tự thủ tục tách thửa đất số 124, tờ bản đồ số 11 thành các thửa số 126, 127, 128, 129 và 130, tờ bản đồ số 111 được thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Sau khi có kết quả đo đạc địa chính tách thửa, ngày 21-02-2020 bà Thị H2 nộp hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng 05 thửa đất nêu trên. **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ** đã thực hiện việc thẩm tra hồ sơ và trình **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp GCNQSDĐ số CS390035, CS390036, CS390037, CS3900256 và CS390253 cho ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1, bà Nguyễn Thị T và bà Trịnh Thị Mỹ L3 theo đúng quy định pháp luật.

3.2. Bà Thị H2: Đồng ý với lời trình bày của người khởi kiện. Bà chuyển nhượng cho 05 gia đình: Ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1, bà T và bà Trịnh Thị Mỹ L3 05 thửa đất theo đúng vị trí sử dụng thực tế hiện nay của các gia đình. Sau khi chuyển nhượng, bà đã phối hợp và giao GCNQSDĐ cho các gia đình chủ động thực hiện các thủ tục tách thửa, sang tên GCNQSDĐ. Do đã chuyển nhượng đất nên bà không còn liên quan và không tranh chấp gì đối với các thửa đất nêu trên.

3.3. Bà Trịnh Thị Mỹ L3 và ông Nguyễn Tuấn Đ (chồng bà L3): Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, bà L3 và ông Đ trình bày đất gia đình đang sử dụng, đã làm nhà ở trên đất đúng vị trí thực tế nhận chuyển nhượng của bà Thị H2. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà L3 và ông Đ để làm việc nhưng bà L3 và ông Đ vắng mặt, không có lý do.

4. Người làm chứng chị Thị R trình bày: Đất gia đình chị Thị R liền kề với đất bà Nguyễn Thị T và đất bà Trịnh Thị Mỹ L3 (ở giữa đất bà T và bà L3), nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Thị H2 và sử dụng đến nay không tranh chấp; vì hoàn cảnh khó khăn nên gia đình chị chưa thực hiện thủ tục tách thửa, hiện đang thuộc thửa số 130, tờ bản đồ số 111, GCNQSDĐ số CS390253 cấp cho bà Trịnh Thị Mỹ L3. Do nhà xa, bận nhiều công việc nên chị xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết của Tòa án.

Tại phiên tòa, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Thực tế các gia đình đều nhận chuyển nhượng của bà Thị H2 trước năm 2020, gia đình ông H và bà K, ông V và bà L; bà L3 và ông Đ đã làm nhà cấp 4 trên đất để ở. Đến năm 2020 các gia đình mới thực hiện thủ tục tách thửa và nhận chuyển nhượng

theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, quá trình thực hiện tách thửa đất, Chi nhánh Văn phòng Đ1 đã có sai sót dẫn đến việc tách thửa sai vị trí thực tế các gia đình đang sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; áp dụng khoản 2 và 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1 và bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng.

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1, bà Nguyễn Thị T khởi kiện vụ án trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1.1]. Sơ đồ lồng ghép GCNQSDĐ kèm theo Biên bản kiểm tra xác minh, làm việc ngày 29-5-2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 (Bút lục số 80, 81), ghi nhận: Các gia đình ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1, bà T và bà Trịnh Thị Mỹ L3 thực tế sử dụng đất không đúng vị trí được cấp GCNQSDĐ; GCNQSDĐ của 04 gia đình ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1, bà T chồng lên đất của bà Trịnh Thị Mỹ L3 và ngược lại GCNQSDĐ số CS390253 của bà L3 chồng lên đất của 04 gia đình nêu trên.

[2.1.2]. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01-8-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông (bút lục số 132-133), xác định: Các hộ gia đình ông Trần Ngọc H và bà Trịnh Thị K, ông Trần Ngọc V và bà Nguyễn Thị L, ông Trịnh Minh H1 và bà Hoàng Thị L1, bà Nguyễn Thị T và bà Trịnh Thị Mỹ L3 thực tế sử dụng đất có ranh giới rõ ràng, không tranh chấp (hộ ông H và bà K, ông V và bà L đã xây nhà cấp 4; hộ ông H1 và bà L1 và bà T còn để đất trống; gia đình chị Thị R đã làm nhà gỗ và đất bà Trịnh Thị Mỹ L3 đã làm nhà gỗ kết hợp xây lửng), được ghi nhận theo thứ tự các thửa đất số 126, 127, 128, 129 và 130, tờ bản đồ số 111, tọa lạc tại: Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

[2.1.3]. Hồ sơ tách thửa; Sơ đồ thửa đất ngày 19-02-2019 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 (bút lục số 93), ghi nhận: Thửa đất bà Thị H2 yêu cầu tách thửa (Thửa số 124, tờ bản đồ số 111) được tách thành các thửa số 126, 127, 128, 129 và 130, tờ bản đồ số 111 nhưng chỉ thể hiện diện tích, không thể hiện chiều dài các cạnh của thửa đất; sơ đồ không có xác nhận của người dẫn đạc, người sử dụng đất. Tại Biên bản làm việc ngày 01-8-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông với Chi nhánh Văn phòng Đ1 (Bút lục số 136), xác định: Hồ sơ tách thửa số 124, tờ bản đồ số 111 của bà Thị H2 không có tài liệu: Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; Mảnh

trích đo địa chính từng thửa đất được tách thửa; Biên bản kiểm tra xác minh thực địa, ký giáp ranh giữa các hộ liền kề.

[2.2]. Các quy định của pháp luật về hồ sơ địa chính:

[2.2.1]. Điểm 1.1 khoản 1 Điều 11 Thông tư số: 25/2014/TT-BTNMT ngày 19-5-2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy định về bản đồ địa chính, quy định: “1.1. Trước khi đo vẽ chi tiết, cán bộ đo đạc phải phối hợp với người dân đo (là công chức địa chính cấp xã hoặc cán bộ thôn, xóm, ấp, tổ dân phố... để được hỗ trợ, hướng dẫn việc xác định hiện trạng, ranh giới sử dụng đất), cùng với người sử dụng, quản lý đất liền quan tiến hành xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trên thực địa, đánh dấu các đỉnh thửa đất bằng đinh sắt, vạch sơn, cọc bê tông, cọc gỗ và lập Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất để làm căn cứ thực hiện đo đạc ranh giới thửa đất; đồng thời, yêu cầu người sử dụng đất xuất trình các giấy tờ liên quan đến thửa đất (có thể cung cấp bản sao các giấy tờ đó không cần công chứng, chứng thực).”

[2.2.2]. Điều 75 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, được sửa đổi bổ sung tại khoản 49 Điều 2 Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06-01-2017 của Chính phủ, quy định:

“1. Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị tách thửa hoặc hợp thửa.

2. Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Đo đạc địa chính để chia tách thửa đất;

b) Lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất đối với thửa đất mới tách, hợp thửa;

...

3. Trường hợp tách thửa do chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất hoặc do giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, đấu giá đất hoặc do chia tách hộ gia đình, nhóm người sử dụng đất; do xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án (sau đây gọi là chuyển quyền) thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau:

a) Đo đạc địa chính để chia tách thửa đất và chuyển Bản trích đo thửa đất mới tách cho người sử dụng đất để thực hiện ký kết hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng một phần thửa đất mới tách;”

b) Thực hiện thủ tục đăng ký biến động theo quy định tại Nghị định này đối với phần diện tích chuyển quyền; đồng thời xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần diện tích còn lại của thửa đất không chuyển quyền; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao cho người sử dụng đất hoặc gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để trao đổi với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã.”

[2.2.3]. Điều 79 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, quy định: “Trình tự, thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

chuyên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng.

1. Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ thực hiện quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với một phần thửa đất thì người sử dụng đất đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đo đạc tách thửa đối với phần diện tích cần thực hiện quyền của người sử dụng đất trước khi nộp hồ sơ thực hiện quyền của người sử dụng đất.

2. Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, nếu đủ điều kiện thực hiện các quyền theo quy định thì thực hiện các công việc sau đây:

a) Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

b) Xác nhận nội dung biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất;”

[2.3]. Như vậy, Chi nhánh Văn phòng Đ1 thực hiện thủ tục tách thửa số 124, tờ bản đồ số 111 không đúng các quy định đã viện dẫn nêu trên, dẫn đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp GCNQSDĐ cho ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1, bà Nguyễn Thị T và bà Trịnh Thị Mỹ L3 tại các thửa số 126, 127, 128, 129 và 130, tờ bản đồ số 111 không đúng vị trí đất thực tế nhận chuyển nhượng và đối tượng sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 1 Điều 126 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21-02-2022 giữa bà Thị H2 với ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1, bà Nguyễn Thị T và bà Trịnh Thị Mỹ L3 đã bị vô hiệu tại thời điểm giao kết do bị nhầm lẫn, song sự nhầm lẫn là vô ý, người sử dụng đất không có lỗi và không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[2.4]. Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1 và bà Nguyễn Thị T, đồng thời căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính, buộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

[3]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Người khởi kiện tự nguyện chịu số tiền 3.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đã nộp tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

[4]. Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông H và bà K, ông V và bà L, ông H1 và bà L1 và bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; trả cho người khởi kiện tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; áp dụng khoản 2 và 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Ngọc H** và bà **Trịnh Thị K**, ông **Trần Ngọc V** và bà **Nguyễn Thị L**, ông **Trịnh Minh H1** và bà **Hoàng Thị L1** và bà **Nguyễn Thị T**.

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS390035, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 21-4-2020 cho ông **Trần Ngọc H** và bà **Trịnh Thị K** đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 111, tọa lạc tại: **Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông**.

1.2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS390036, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 21-4-2020 cho ông **Trần Ngọc V** và bà **Nguyễn Thị L** đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 111, tọa lạc tại: **Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông**.

1.3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS390037, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 21-4-2020 cho ông **Trịnh Minh H1** và bà **Hoàng Thị L1** đối với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 111, tọa lạc tại: **Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông**.

1.4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS390256, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 21-4-2020 cho bà **Nguyễn Thị T** đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 111, tọa lạc tại: **Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông**.

1.5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS390253, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 21-4-2020 cho bà **Trịnh Thị Mỹ L3** đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 111, tọa lạc tại: **Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông**.

1.6. Buộc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** và **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ** thực hiện nhiệm vụ, công vụ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Trần Ngọc H** và bà **Trịnh Thị K**, ông **Trần Ngọc V** và bà **Nguyễn Thị L**, ông **Trịnh Minh H1** và bà **Hoàng Thị L1**, bà **Nguyễn Thị T** và bà **Trịnh Thị Mỹ L3** theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ vào Điều 358 của Luật Tổ tụng hành chính: Chấp nhận ông **Trần Ngọc H** và bà **Trịnh Thị K**, ông **Trần Ngọc V** và bà **Nguyễn Thị L**, ông **Trịnh Minh H1** và bà **Hoàng Thị L1**, bà **Nguyễn Thị T** tự nguyện chịu số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (Đã nộp tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông).

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính; áp dụng khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

3.1. **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm.

3.2. Trả cho vợ chồng ông **Trần Ngọc H** và bà **Trịnh Thị K**, ông **Trần Ngọc V** và bà **Nguyễn Thị L**, ông **Trịnh Minh H1** và bà **Hoàng Thị L1** và bà **Nguyễn Thị T** số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo các

Biên lai số 0002196, 0002197, 0002198 và 0002199 cùng ngày 06-6-2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ thụ lý; Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Đức Dương